

QUYẾT ĐỊNH

**Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp cho sinh viên trình độ đại học,
hình thức đào tạo chính quy (Đợt tháng 5 năm 2024)**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

Căn cứ Quyết định số 2699/QĐ-BNN-TCCB ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hình thức chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 2268/NQ-HĐT ngày 27/12/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Lâm nghiệp về Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 76/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 12/3/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 1999/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 18/11/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 84/QĐ-ĐHLN ngày 10/01/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc ban hành Quy định quản lý văn bằng, chứng chỉ tại Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Biên bản số 281/BB-ĐHLN-ĐT ngày 08/5/2024 của Hội đồng xét tốt nghiệp trình độ đại học, đợt tháng 5 năm 2024;

Căn cứ kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên;

Trên cơ sở kết quả họp xét tốt nghiệp của Hội đồng xét tốt nghiệp Trường đợt tháng 5 năm 2024;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho 158 sinh viên đã hoàn thành chương trình đào tạo. Danh sách các ngành học có sinh viên tốt nghiệp, kết quả



xếp loại của các ngành, số sinh viên tốt nghiệp theo từng ngành và danh sách sinh viên tốt nghiệp cụ thể tại các Phụ lục kèm theo.

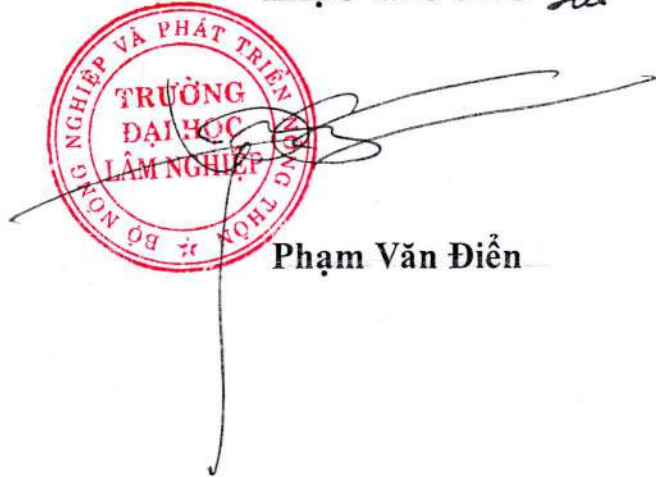
Điều 2. Các sinh viên có tên trong danh sách được công nhận tốt nghiệp và cấp bằng đại học tại Điều 1 được hưởng mọi quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị liên quan thuộc Trường và các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ NN&PTNT (đề b/c);
- Bộ GD&ĐT (đề b/c);
- Hiệu trưởng;
- PHTr Phạm Minh Toại;
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG *zls*



Phạm Văn Điền

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

**Phụ lục 01. DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC,
HÌNH THỨC ĐÀO TẠO CHÍNH QUY (ĐỢT THÁNG 5 NĂM 2024)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 556/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 08 tháng 5 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

STT	Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CDR		Hạng tốt nghiệp	Văn bằng TN	Ghi chú
							Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
A	Phân hiệu tại tỉnh Gia Lai: 102 Sv														
I	Ngành Lâm sinh: 37 Sv														
1	2053012952	Vy Ngọc	Ánh	02/02/1990	Nam	K65_LT&VB2_LS	156	7,1	2,8	2,8	8,4	705	Khá	Kỹ sư	
2	2053012985	Dương Đình	Cận	09/04/1988	Nam	K65_LT&VB2_LS	156	6,8	2,61	2,61	6,9	660	Khá	Kỹ sư	
3	2053012967	Nguyễn Văn	Chiến	02/06/1979	Nam	K65_LT&VB2_LS	154	6,8	2,63	2,63	6,4	640	Khá	Kỹ sư	
4	2053012954	Mang Chí	Hậu	24/01/1994	Nam	K65_LT&VB2_LS	156	7	2,8	2,8	8,4	755	Khá	Kỹ sư	
5	2053012965	Phạm Văn	Hiệp	17/05/1987	Nam	K65_LT&VB2_LS	156	6,7	2,57	2,57	6,2	675	Khá	Kỹ sư	
6	2053012966	Chu Khánh	Hữu	15/11/1992	Nam	K65_LT&VB2_LS	154	6,6	2,51	2,51	8,4	680	Khá	Kỹ sư	
7	2053012962	Rô Mô	Kiên	15/09/1985	Nam	K65_LT&VB2_LS	154	6,8	2,62	2,62	7,9	640	Khá	Kỹ sư	
8	2053012972	Rah Lan	Lâm	02/02/1992	Nam	K65_LT&VB2_LS	154	7	2,77	2,77	7,9	565	Khá	Kỹ sư	
9	2053012997	Vũ Bảo	Linh	25/11/1989	Nam	K65_LT&VB2_LS	156	6,8	2,66	2,66	6,5	715	Khá	Kỹ sư	
10	2053012953	Lê Duy	Nhân	04/03/1986	Nam	K65_LT&VB2_LS	154	7	2,76	2,76	7,7	580	Khá	Kỹ sư	
11	2053012957	Lê Văn	Nhân	29/04/1988	Nam	K65_LT&VB2_LS	156	6,8	2,63	2,63	6,9	680	Khá	Kỹ sư	
12	2053012974	Nay	Peng	26/08/1985	Nam	K65_LT&VB2_LS	154	6,8	2,65	2,65	8,3	630	Khá	Kỹ sư	
13	2053012958	Hồ Văn	Quyết	12/5/1989	Nam	K65_LT&VB2_LS	156	7,1	2,79	2,79	8,6	685	Khá	Kỹ sư	
14	2053012963	Nay	Rên	04/04/1986	Nam	K65_LT&VB2_LS	154	6,5	2,45	2,45	6,4	650	Trung bình	Kỹ sư	
15	2053012960		Run	13/03/1987	Nam	K65_LT&VB2_LS	156	7	2,76	2,76	8,2	585	Khá	Kỹ sư	
16	2053012983	Thân Văn	Sâm	20/08/1985	Nam	K65_LT&VB2_LS	154	6,9	2,74	2,74	6,7	695	Khá	Kỹ sư	
17	2053012961	Đình Văn	Sin	12/05/1995	Nam	K65_LT&VB2_LS	156	7	2,78	2,78	8,9	655	Khá	Kỹ sư	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CDR		Hạng tốt nghiệp	Văn bằng TN	Ghi chú
						Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
18	2053012986	Nguyễn Thái Thanh	10/08/1990	Nam	K65_LT&VB2_LS	156	6,7	2,57	2,57	6,2	560	Khá	Kỹ sư	
19	2053012968	Trần Văn Thi	16/02/1991	Nam	K65_LT&VB2_LS	156	6,7	2,58	2,58	6,0	640	Khá	Kỹ sư	
20	2053012956	Lê Quốc Tuấn	10/02/1985	Nam	K65_LT&VB2_LS	154	6,7	2,54	2,54	8,0	460	Khá	Kỹ sư	
21	2053012994	Nguyễn Minh Tùng	14/10/1979	Nam	K65_LT&VB2_LS	154	6,7	2,61	2,61	8,0	685	Khá	Kỹ sư	
22	2053012998	Đào Kim Tuyên	10/09/1989	Nam	K65_LT&VB2_LS	156	6,9	2,75	2,75	8,7	675	Khá	Kỹ sư	
23	2053012973	Nguyễn Tấn Vũ	02/11/1995	Nam	K65_LT&VB2_LS	154	6,7	2,54	2,54	6,0	680	Khá	Kỹ sư	
24	2053012999	Phùng Ngọc Anh	23/08/1993	Nam	K65_LT&VB2_LS	154	7,1	2,8	2,8	7,9	675	Khá	Kỹ sư	
25	2053013000	Nguyễn Văn Đoàn	12/10/1993	Nam	K65_LT&VB2_LS	154	7	2,79	2,79	7,9	670	Khá	Kỹ sư	
26	2053012978	Trần Quốc Dũng	10/02/1994	Nam	K65_LT&VB2_LS	152	6,9	2,7	2,7	8,0	690	Khá	Kỹ sư	
27	2053012975	Tô Chí Kiên	01/10/1989	Nam	K65_LT&VB2_LS	156	7,4	3,02	3,02	6,9	710	Khá	Kỹ sư	
28	2053012982	Đình Văn Nong	16/06/1998	Nam	K65_LT&VB2_LS	159	7,1	2,87	2,87	6,9	665	Khá	Kỹ sư	
29	2053012976	Ngô Quang Trường	25/09/1998	Nam	K65_LT&VB2_LS	152	6,9	2,73	2,73	8,9	660	Khá	Kỹ sư	
30	2053012980	Lê Quốc Việt	29/08/1995	Nam	K65_LT&VB2_LS	157	6,8	2,64	2,64	8,5	650	Khá	Kỹ sư	
31	2053012977	Đình Thị Vưót	15/05/1985	Nữ	K65_LT&VB2_LS	157	6,8	2,63	2,63	6,7	665	Khá	Kỹ sư	
32	2053012992	Ngô Đức Công	01/04/1991	Nam	K65_LT&VB2_LS	152	7	2,78	2,78	7,5	670	Khá	Kỹ sư	
33	2053012988	Phan Văn Đắc	29/06/1980	Nam	K65_LT&VB2_LS	152	7,4	3,02	3,02	6,2	505	Khá	Kỹ sư	
34	2053012989	Đào Trung Hiếu	12/09/1994	Nam	K65_LT&VB2_LS	152	6,9	2,66	2,66	7,0	640	Khá	Kỹ sư	
35	21702050143	Phạm Quyết Thành	21/6/1984	Nam	K66_LT&VB2_LS	152	6,8	2,63	2,63	7,0	675	Khá	Kỹ sư	
36	21702050157	Nguyễn Nhật Thảo	10/5/1993	Nữ	K66_LT&VB2_LS	152	6,6	2,51	2,51	6,0	675	Khá	Kỹ sư	
37	21702050158	Trần Tấn Đắc	11/11/1972	Nam	K66_LT&VB2_LS	157	7,2	2,9	2,9	6,0	700	Khá	Kỹ sư	
II	Ngành Quản lý đất đai: 28 Sv													
1	2053132967	Lê Văn Chung	24/5/1982	Nam	K65_LT&VB2_QLDD	151	6,7	2,6	2,6	8,0	670	Khá	Kỹ sư	
2	2054032982	Trần Văn Công	13/11/1987	Nam	K65_LT&VB2_QLDD	155	7	2,75	2,75	6,5	685	Khá	Kỹ sư	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CDR		Hạng tốt nghiệp	Văn bằng TN	Ghi chú
						Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
3	2054032966	Lê Trung Dũng	1/9/1990	Nam	K65_LT&VB2_QLDD	151	7,4	3,03	3,03	7,0	700	Khá	Kỹ sư	
4	2054032981	Nay H'Dam	21/10/1984	Nữ	K65_LT&VB2_QLDD	151	7,2	2,88	2,88	7,5	565	Khá	Kỹ sư	
5	2054032964	Nguyễn Quốc Hiền	16/05/1982	Nam	K65_LT&VB2_QLDD	151	7	2,75	2,75	6,9	675	Khá	Kỹ sư	
6	2054032983	Nguyễn Thanh Hòa	17/11/1977	Nam	K65_LT&VB2_QLDD	158	6,9	2,74	2,74	6,7	685	Khá	Kỹ sư	
7	2054032963	Mai Xuân Long	25/12/1984	Nam	K65_LT&VB2_QLDD	151	7	2,74	2,74	7,7	650	Khá	Kỹ sư	
8	2054032958	Hoàng Văn Lương	18/09/1974	Nam	K65_LT&VB2_QLDD	151	7,3	2,99	2,99	7,5	625	Khá	Kỹ sư	
9	2054032962	Ksor Phụ	15/12/1991	Nam	K65_LT&VB2_QLDD	151	7,2	2,89	2,89	8,2	635	Khá	Kỹ sư	
10	2054032961	Nguyễn Văn Quý	28/03/1978	Nam	K65_LT&VB2_QLDD	151	6,6	2,53	2,53	8,2	680	Khá	Kỹ sư	
11	2054032960	Trần Ngọc Thanh	01/01/1982	Nam	K65_LT&VB2_QLDD	151	7,2	2,92	2,92	8,5	685	Khá	Kỹ sư	
12	2054032959	Trịnh Văn Thạnh	17/11/1978	Nam	K65_LT&VB2_QLDD	151	7	2,76	2,76	6,5	670	Khá	Kỹ sư	
13	2054032986	Nguyễn Thế Vũ	24/02/1973	Nam	K65_LT&VB2_QLDD	151	7,3	2,96	2,96	8,9	650	Khá	Kỹ sư	
14	2054032956	Ksor Dum	27/12/1994	Nam	K65_LT&VB2_QLDD	162	6,7	2,56	2,56	7,7	680	Khá	Kỹ sư	
15	2054032955	Nguyễn Trọng Hà	17/10/1979	Nam	K65_LT&VB2_QLDD	162	6,7	2,57	2,57	9,0	695	Khá	Kỹ sư	
16	2054032954	Nguyễn Tiến Hoàng	01/01/1995	Nam	K65_LT&VB2_QLDD	151	7,2	2,92	2,92	7,7	655	Khá	Kỹ sư	
17	2054032953	Lê Công Hưng	14/11/1986	Nam	K65_LT&VB2_QLDD	162	6,9	2,71	2,71	7,6	645	Khá	Kỹ sư	
18	2054032952	Nguyễn Ngọc Hưng	18/03/1994	Nam	K65_LT&VB2_QLDD	160	7,7	3,23	3,23	8,9	680	Giỏi	Kỹ sư	
19	2054032950	Mai Xuân Linh	15/09/1991	Nam	K65_LT&VB2_QLDD	151	6,6	2,42	2,42	8,2	655	Trung bình	Kỹ sư	
20	2054032951	Nguyễn Viết Tây Nguyên	18/06/1991	Nam	K65_LT&VB2_QLDD	155	7	2,78	2,78	7,3	665	Khá	Kỹ sư	
21	2054042963	Nguyễn Tiến Hoàn	04/01/1976	Nam	K65_LT&VB2_QLDD	158	6,9	2,73	2,73	7,8	640	Khá	Kỹ sư	
22	21701030177	Đỗ Văn Mác	08/9/1985	Nam	K66_LT&VB2_QLDD	151	7	2,76	2,76	7,4	695	Khá	Kỹ sư	
23	21701030178	Ngô Đại Thành	25/7/1983	Nam	K66_LT&VB2_QLDD	155	6,9	2,74	2,74	7,0	680	Khá	Kỹ sư	
24	21701030180	Trịnh Thị Mai	21/9/1994	Nữ	K66_LT&VB2_QLDD	153	7,3	3	3	8,2	670	Khá	Kỹ sư	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CDR		Hạng tốt nghiệp	Văn bằng TN	Ghi chú
						Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
25	21701030181	Phạm Thị Như	11/8/1988	Nữ	K66_LT&VB2_QLDD	160	7,6	3,23	3,23	8,4	665	Giỏi	Kỹ sư	
26	21701030182	Ngô Thị Bích Thảo	02/01/1994	Nữ	K66_LT&VB2_QLDD	162	7,1	2,84	2,84	7,7	685	Khá	Kỹ sư	
27	21701030183	Đặng Văn Thành	10/3/1991	Nam	K66_LT&VB2_QLDD	153	7	2,79	2,79	8,1	680	Khá	Kỹ sư	
28	21701030184	Lê Mạnh Hùng	09/6/1981	Nam	K66_LT&VB2_QLDD	151	7	2,78	2,78	8,0	670	Khá	Kỹ sư	
III	Ngành Khoa học cây trồng: 20 Sv													
1	2053132947	Ayur	10/6/1984	Nam	K65_LT&VB2_KHCT	125	6,6	2,58	2,58	6,4	655	Khá	Cử nhân	
2	2053132948	Byin	08/8/1972	Nam	K65_LT&VB2_KHCT	125	6,4	2,37	2,37	6,0	555	Trung bình	Cử nhân	
3	2054032972	Rah Lan H' Thanh	10/10/1989	Nữ	K65_LT&VB2_KHCT	125	7	2,74	2,74	7,0	680	Khá	Cử nhân	
4	2053132949	Nguyễn Đăng Dương	05/5/1989	Nam	K65_LT&VB2_KHCT	125	7	2,8	2,8	7,3	670	Khá	Cử nhân	
5	2053132957	Rơ Châm Hải	12/02/1986	Nam	K65_LT&VB2_KHCT	125	6,7	2,58	2,58	7,4	635	Khá	Cử nhân	
6	2053132956	Phan Văn Hậu	01/6/1991	Nam	K65_LT&VB2_KHCT	125	7	2,78	2,78	7,5	630	Khá	Cử nhân	
7	2053132958	Trần Thị Kiều Hưng	19/11/1985	Nữ	K65_LT&VB2_KHCT	125	6,9	2,67	2,67	8,1	695	Khá	Cử nhân	
8	2053132960	Kinh	02/02/1990	Nam	K65_LT&VB2_KHCT	125	6,8	2,64	2,64	6,7	670	Khá	Cử nhân	
9	2053132955	Siu Klôm	02/5/1987	Nam	K65_LT&VB2_KHCT	125	7,1	2,84	2,84	7,4	650	Khá	Cử nhân	
10	2053132954	Siu Kruôi	30/4/1986	Nam	K65_LT&VB2_KHCT	125	6,9	2,68	2,68	7,5	655	Khá	Cử nhân	
11	2053132961	Vũ Thị Liên	26/4/1982	Nữ	K65_LT&VB2_KHCT	125	7	2,78	2,78	6,4	620	Khá	Cử nhân	
12	2054032971	Kpã H' Mèo	07/9/1989	Nữ	K65_LT&VB2_KHCT	125	6,9	2,71	2,71	6,7	625	Khá	Cử nhân	
13	2053132962	Đình Minh	16/5/1984	Nam	K65_LT&VB2_KHCT	125	6,7	2,52	2,52	5,8	650	Khá	Cử nhân	
14	2053132965	Rô Ma Sĩ	30/9/1990	Nam	K65_LT&VB2_KHCT	125	7,2	2,84	2,84	6,8	630	Khá	Cử nhân	
15	2054032973	Siu H' Thăm	30/5/1990	Nữ	K65_LT&VB2_KHCT	125	6,9	2,72	2,72	6,7	620	Khá	Cử nhân	
16	2053132966	Nguyễn Hữu Thắng	04/12/1992	Nam	K65_LT&VB2_KHCT	125	6,9	2,72	2,72	8,1	585	Khá	Cử nhân	
17	2053132950	Rah Lan Toàn	16/12/1989	Nam	K65_LT&VB2_KHCT	125	6,7	2,61	2,61	6,5	645	Khá	Cử nhân	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CĐR		Hạng tốt nghiệp	Văn bằng TN	Ghi chú
							Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
18	2053132959	Vĩnh		15/02/1988	Nữ	K65_LT&VB2_KHCT	125	6,8	2,58	2,58	6,8	585	Khá	Cử nhân	
19	2053132968	Nguyễn Trung	Huy	10/02/1995	Nam	K65_LT&VB2_KHCT	125	6,8	2,67	2,67	7,9	590	Khá	Cử nhân	
20	21701100123	Lê Thị Ngọc	Son	27/01/1979	Nữ	K66_LT&VB2_KHCT	125	7,2	2,93	2,93	7,4	665	Khá	Cử nhân	
IV	Ngành Kế toán: 17 Sv														
1	2054042950	Đậu Văn	Hiệp	25/3/1986	Nam	K65_LT&VB2_KT	130	7,2	2,85	2,85	8,4	690	Khá	Cử nhân	
2	2054042947	Trương Bảo	Huy	19/12/1995	Nam	K65_LT&VB2_KT	130	7,5	3,16	3,16	7,0	730	Khá	Cử nhân	
3	2054042948	Dương Thị Mỹ	Lệ	28/01/1996	Nữ	K65_LT&VB2_KT	130	7,6	3,15	3,15	8,6	725	Khá	Cử nhân	
4	2054042949	Phạm Hữu	Ngà	24/10/1974	Nam	K65_LT&VB2_KT	130	7,4	3,03	3,03	8,9	625	Khá	Cử nhân	
5	2054042959	Nguyễn Thị	Quý	17/7/1975	Nữ	K65_LT&VB2_KT	130	7,6	3,19	3,19	8,6	710	Khá	Cử nhân	
6	2054042951	Nguyễn Xuân	Thanh	16/4/1984	Nam	K65_LT&VB2_KT	130	7,4	3,02	3,02	6,7	670	Khá	Cử nhân	
7	2054042975	Nguyễn Thị	Thảo	10/08/1992	Nữ	K65_LT&VB2_KT	130	7,5	3,14	3,14	8,3	730	Khá	Cử nhân	
8	2054042952	Hà Thị Ngọc	Diệp	16/12/1993	Nữ	K65_LT&VB2_KT	130	7,9	3,38	3,38	7,8	725	Giỏi	Cử nhân	
9	2054042954	Phùng Ngọc	Minh	04/12/1990	Nam	K65_LT&VB2_KT	130	7,2	2,89	2,89	6,9	675	Khá	Cử nhân	
10	2054042955	Lê Thị	Ngân	19/5/1990	Nữ	K65_LT&VB2_KT	130	7,3	3	3	7,3	720	Khá	Cử nhân	
11	2054042956	Nguyễn Cẩm	Ngọc	30/5/1992	Nữ	K65_LT&VB2_KT	130	7,7	3,29	3,29	8,4	750	Giỏi	Cử nhân	
12	2054042957	Đào Thị	Ngọc	20/3/1989	Nữ	K65_LT&VB2_KT	130	7,6	3,17	3,17	7,2	650	Khá	Cử nhân	
13	2170301087	Dương Thị	Hường	05/4/1989	Nữ	K66_LT&VB2_KT	130	7,6	3,13	3,13	6,7	720	Khá	Cử nhân	
14	2170301088	Đoàn Thị	Mai	19/5/1985	Nữ	K66_LT&VB2_KT	130	7,7	3,2	3,2	6,5	595	Giỏi	Cử nhân	
15	2170301089	Hoàng Thị Thùy	Trang	07/7/1989	Nữ	K66_LT&VB2_KT	130	7,6	3,15	3,15	6,9	720	Khá	Cử nhân	
16	2170301090	Đào Quang	Bính	28/8/1976	Nam	K66_LT&VB2_KT	130	7,3	2,96	2,96	7,8	685	Khá	Cử nhân	
17	2170301091	Nguyễn Huy	Xuyên	21/4/1984	Nam	K66_LT&VB2_KT	130	7,3	2,98	2,98	7,6	695	Khá	Cử nhân	
B	Phân hiệu tại tỉnh Đồng Nai: 55 Sv														
I	Ngành Kế toán: 13 Sv														

STT	Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CDR		Hạng tốt nghiệp	Văn bằng TN	Ghi chú
						Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
1	21B340301687	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	10/11/1993	Nữ	K66A3_LT_KT_CQ	138	7,12	2,88	2,88	8,0	510	Khá	Cử nhân	
2	21B340301696	Võ Đại Thành	04/12/1992	Nam	K66A3_LT_KT_CQ	131	7,29	2,95	2,95	8,6	500	Khá	Cử nhân	
3	21B340301716	Nguyễn Minh Đoàn	06/12/1992	Nam	K66A3_LT_KT_CQ	133	7,96	3,38	3,38	8,7	450	Giỏi	Cử nhân	
4	21B340301718	Huỳnh Thị Mỹ Tâm	05/11/2003	Nữ	K66A3_LT_KT_CQ	131	7,34	2,96	2,96	8,4	485	Khá	Cử nhân	
5	21B340301725	Hồ Thị Thùy Dương	02/06/1997	Nữ	K66A3_LT_KT_CQ	131	7,15	2,82	2,82	8,8	515	Khá	Cử nhân	
6	21B340301726	Nguyễn Trịnh Minh Ngọc	09/12/1995	Nữ	K66A3_LT_KT_CQ	131	7,31	2,97	2,97	8,4	510	Khá	Cử nhân	
7	21B340301019	Ngô Thị Ngọc Ánh	07/07/1997	Nữ	K66A4_LT_KT_BH_CQ	130	6,99	2,78	2,78	6,5	465	Khá	Cử nhân	
8	21B340301699	Trần Lệ Trinh	01/02/1991	Nữ	K66A3_LT_KT_CQ	133	7,30	3,00	3,00	7,4	475	Khá	Cử nhân	
9	21B340301715	Bùi Thị Hằng	17/12/1995	Nữ	K66A3_LT_KT_CQ	131	7,09	2,88	2,88	7,6	450	Khá	Cử nhân	
10	21B340301720	Trần Thị Anh	11/01/1984	Nữ	K66A3_LT_KT_CQ	131	7,65	3,16	3,16	7,4	455	Khá	Cử nhân	
11	21B340301721	Trương Thị Ái Vy	23/11/1981	Nữ	K66A3_LT_KT_CQ	133	7,73	3,26	3,26	9,3	455	Giỏi	Cử nhân	
12	21B340301727	Nông Thị Xuân Anh	20/02/1984	Nữ	K66A3_LT_KT_CQ	131	7,61	3,17	3,17	7,3	450	Khá	Cử nhân	
13	21B340301690	Nguyễn Thụy Thoại Lam	07/05/1997	Nữ	K66A3_LT_KT_CQ	134	7,51	3,13	3,13	7,9	485	Khá	Cử nhân	
II	Ngành Khoa học cây trồng: 01 Sv													
1	197620110006	Kon Sơ Ha Joet	24/09/2001	Nam	K64_KHCT	134	7,79	3,28	3,28	7,8	450	Giỏi	Kỹ sư	
III	Ngành Quản lý đất đai: 02 Sv													
1	21B850103048	Phạm Lê Hoàng Thông	29/03/1994	Nam	K66A5_LT_QLDD_CQ	128	6,90	2,78	2,78	7,3	465	Khá	Cử nhân	
2	19B850103407	Nguyễn Việt Linh	05/03/1991	Nam	K64B3_LT_QLDD_CQ	134	6,78	2,62	2,62	5,9	775	Khá	Kỹ sư	
IV	Ngành Quản lý tài nguyên môi trường: 01 Sv													
1	187850101010	Lê Thành Công	30/04/2000	Nam	K63_QLTNMT	138	6,56	2,51	2,51	6,8	505	Khá	Cử nhân	
V	Ngành Thú y: 38 Sv													
1	197640101003	Vũ Thị Ngọc Ánh	27/06/2001	Nữ	K64A_THUY	139	7,93	3,34	3,34	8,4	455	Giỏi	Cử nhân	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CĐR		Hạng tốt nghiệp	Văn bằng TN	Ghi chú
						Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
2	197640101012	Lê Thị Thùy Dương	28/03/2001	Nữ	K64A_THUY	139	7,37	3,01	3,01	6,8	500	Khá	Cử nhân	
3	197640101019	Nguyễn Bá Giác	18/06/2001	Nam	K64A_THUY	139	8,69	3,83	3,83	7,8	460	Xuất sắc	Cử nhân	
4	197640101023	Ngô Thanh Hiền	07/12/2001	Nam	K64A_THUY	139	7,36	3,02	3,02	7,4	450	Khá	Cử nhân	
5	197640101037	Dương Thị Hồng Loan	02/03/2000	Nữ	K64A_THUY	139	8,11	3,47	3,47	7,4	540	Giỏi	Cử nhân	
6	197640101043	Nguyễn Thị Tiểu My	29/06/2001	Nữ	K64A_THUY	139	7,75	3,25	3,25	8,1	535	Giỏi	Cử nhân	
7	197640101047	Trần Minh Nhật	11/12/2001	Nam	K64A_THUY	139	7,27	2,94	2,94	7,1	515	Khá	Cử nhân	
8	197640101050	Lê Thị Ngọc Nữ	10/10/2001	Nữ	K64A_THUY	139	7,94	3,32	3,32	8,0	510	Giỏi	Cử nhân	
9	197640101059	Lê Thị Minh Thư	09/10/2001	Nữ	K64A_THUY	139	8,31	3,60	3,60	6,9	485	Xuất sắc	Cử nhân	
10	197640101060	Trần Tiến	25/02/2001	Nam	K64A_THUY	139	7,49	3,09	3,09	7,9	495	Khá	Cử nhân	
11	197640101063	Dương Thị Hoàn Trâm	09/06/2001	Nữ	K64A_THUY	139	8,35	3,59	3,59	7,9	450	Giỏi	Cử nhân	
12	197640101064	Phạm Thị Phương Trang	21/10/2001	Nữ	K64A_THUY	139	8,24	3,54	3,54	8,1	530	Giỏi	Cử nhân	
13	197640101066	Hoàng Xuân Trung	06/01/2001	Nam	K64A_THUY	139	7,00	2,74	2,74	7,0	450	Khá	Cử nhân	
14	197640101068	Trần Quang Tuấn	02/02/2001	Nam	K64A_THUY	139	7,27	2,94	2,94	8,2	470	Khá	Cử nhân	
15	197640101069	Lê Thanh Tùng	15/05/2001	Nam	K64A_THUY	139	7,51	3,06	3,06	7,6	450	Khá	Cử nhân	
16	197640101070	Phạm Thị Tuyết	11/05/2001	Nữ	K64A_THUY	139	8,30	3,62	3,62	7,9	650	Xuất sắc	Cử nhân	
17	197640101072	Trần Yến	11/04/2000	Nữ	K64A_THUY	139	8,29	3,58	3,58	8,4	615	Giỏi	Cử nhân	
18	197340101026	Võ Văn Tài	26/09/2001	Nam	K64B_THUY	139	7,26	2,92	2,92	5,9	495	Khá	Cử nhân	
19	197620105003	H Lìn Kđoh	07/10/2001	Nữ	K64B_THUY	139	6,88	2,72	2,72	5,0	455	Khá	Cử nhân	
20	197640101011	Nguyễn Hoàng Dũng	03/03/2001	Nam	K64B_THUY	139	7,67	3,20	3,20	7,5	480	Giỏi	Cử nhân	
21	197640101014	Lương Ngô Chí Đại	05/02/2001	Nam	K64B_THUY	139	7,14	2,90	2,90	7,5	505	Khá	Cử nhân	
22	197640101020	Lê Tấn Giang	16/05/2000	Nam	K64B_THUY	139	7,57	3,10	3,10	7,4	535	Khá	Cử nhân	
23	197640101028	Dương Văn Huy	16/07/2000	Nam	K64B_THUY	139	7,74	3,21	3,21	8,1	480	Giỏi	Cử nhân	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CDR		Hạng tốt nghiệp	Văn bằng TN	Ghi chú
						Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
24	197640101030	Lê Hồng Khánh	24/12/2001	Nam	K64B_THUY	139	7,77	3,26	3,26	5,9	455	Giỏi	Cử nhân	
25	197640101045	Phùng Lê Thanh Nhã	19/10/2001	Nam	K64B_THUY	139	7,35	3,01	3,01	6,9	580	Khá	Cử nhân	
26	197640101048	Võ Trần Yên Nhi	24/12/2001	Nữ	K64B_THUY	139	8,65	3,77	3,77	8,0	480	Xuất sắc	Cử nhân	
27	197640101062	Nguyễn Ngọc Toại	30/01/2001	Nam	K64B_THUY	139	7,35	2,97	2,97	7,0	455	Khá	Cử nhân	
28	197640101065	Hồ Đăng Trí	17/07/2001	Nam	K64B_THUY	139	7,42	3,06	3,06	7,3	540	Khá	Cử nhân	
29	197640101073	Tăng Thị Xuân Thảo	05/05/2000	Nữ	K64B_THUY	139	7,72	3,24	3,24	6,8	545	Giỏi	Cử nhân	
30	207640101086	Văn Tiến Dũng	25/01/1993	Nam	K65B_THUY	151	7,92	3,35	3,35	7,0	465	Giỏi	Bác sĩ	
31	207640101087	Huỳnh Trung Nam	29/10/1995	Nam	K65B_THUY	152	7,29	2,98	2,98	7,9	495	Khá	Bác sĩ	
32	20B640101362	Võ Thành Luân	05/06/1996	Nam	K65B2_LT_THUY_CQ	153	7,47	3,06	3,06	6,1	690	Khá	Bác sĩ	
33	20B640101378	Nguyễn Thị Mỹ Trinh	02/02/1999	Nữ	K65B2_LT_THUY_CQ	151	7,21	2,99	2,99	6,6	585	Khá	Bác sĩ	
34	20B640101439	Võ Quốc Ân	08/11/1993	Nam	K65B2_LT_THUY_CQ	153	7,21	2,92	2,92	6,5	620	Khá	Bác sĩ	
35	21B640101651	Nguyễn Công Tuyền	27/07/1998	Nam	K66A6_LT_THUY_CQ	153	7,29	2,94	2,94	8,1	510	Khá	Bác sĩ	
36	187640101106	Lương Hoàng Anh	24/10/2000	Nam	K63B_THUY	144	6,40	2,33	2,33	5,2	480	Trung bình	Cử nhân	
37	20B640101359	Ngô Châu Hòa	05/05/1988	Nam	K65B2_LT_THUY_CQ	152	7,05	2,81	2,81	6,2	510	Khá	Bác sĩ	
38	197640101040	Nguyễn Duy Bảo Long	08/09/1997	Nam	K64A_THUY	139	7,68	3,17	3,17	7,4	465	Khá	Cử nhân	
C	Cơ sở chính: 01 Sv													
I	Ngành Quản lý đất đai: 01 Sv													
1	1854030293	Phạm Thái Sơn	14/11/2000	Nam	K63_QLDD	138	6,49	2,41	2,41	6,9	465	Trung bình	Kỹ sư	

Tổng số sinh viên có tên trong danh sách: 158 sinh viên./.

7/5